TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 631/2022/DS-PT
Ngày 13 tháng 9 năm 2022
V/v: Tranh chấp quyền sở hữu tài sản, quyền thừa kế và hợp đồng dân sự.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên toà: Bà Mai Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Phạm Thị Ngọc Hoa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 295/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp quyền sở hữu tài sản, quyền thừa kế và hợp đồng dân sự".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2021/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1733/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1968

2/ Bà Nguyễn Ngọc Uyên Ch, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: 2023 Admiral Place, Sanjose, CA 95133, Hoa Kỳ

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn Ph, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 07 đường L, Phường 7, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền lập ngày 12/8/2019 có chứng nhận của Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại San Francisco, Hoa Kỳ)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Bùi N, Công ty luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viênHuỳnh Văn Sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: Số 257/4 đường Lê Đình Cẩn, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969

Địa chỉ: 99N/8-10-12 Cộng Hòa, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Vinh H

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ng

3/ Võ Thị Bích Nh

Cùng địa chỉ: Số 4, đường Trần Quang Diệu, Phường 13, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền lập tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thành Hưng ngày 14/11/2020).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Võ Thị T, sinh năm 1925 (chết năm 2015)

Địa chỉ: 99N/8-10-12 Cộng Hòa, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Tứ:

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1952;

- Bà Nguyễn Thị M;

- Ông Nguyễn Văn B;

- Bà Nguyễn Thị B2.

2/ Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1952; địa chỉ: Liên Hà, T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

3/ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956; địa chỉ: G22 khu phố 2A, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1970; địa chỉ: Đông Tiến, Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

5/ Bà Ngô Thị S, sinh năm 1969;

6/ Ông Hoàng Bích Ng, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Số 99N/1 Cộng Hòa, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị S và ông Hoàng Bích Ng: Bà Phan Thị Diễm H, địa chỉ: Số 4 đường T, Phường 13, Quận 3, Thành phố Hồ

Chí Minh (Giấy ủy quyền lập ngày 08/8/2017 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh).

7/ Ông Nguyễn Vĩnh Ph, sinh năm 1969; địa chỉ: 249 đường Tân Sơn, Phường 15, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

8/ Phòng Công Chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: 47A đường Nguyễn Văn Đậu, Phường 6, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

9/ Bà Trần Thị Ph, sinh năm 1980

10/ Cháu Nguyễn Trần Q, sinh năm 2004

11/ Cháu Nguyễn Văn B, sinh năm 2005

Cùng địa chỉ: 99N/8-10-12 đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Q và cháu B: Bà Trần Thị Ph và ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: 99N/8-10-12 đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng:

1/ Ông Trương Công D, sinh năm 1976; địa chỉ: G22 khu phố 2A, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Trương Công L, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: 52 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên lạc: 115/25B đường số 51, Phường 14, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Nguyễn Ngọc Uyên Nh, bị đơn ông Nguyễn Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Bích Ng, bà Ngô Thị S.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 14/5/2010 và các bản tự khai nguyên đơn trình bày:

Năm 1988, bà D kết hôn với ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1962 theo giấy chứng nhận kết hôn số 45 quyển số 1 do Ủy ban nhân dân xã Đức Mạnh, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 17/5/1988. Ông Th và bà D có một con chung là Nguyễn Ngọc Uyên Ch, sinh năm 1994. Trong quá trình chung sống, hai ông bà tạo lập được tài sản chung sau:

1/ Nhà đất tại địa chỉ số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D;

2/ Một chiếc xe ôtô Toyota biển số 52T-7989 mang tên ông Nguyễn Văn Th;

3/ Một số trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm mang tên ông Nguyễn Văn Th, cụ thể như sau:

3.1/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngoại tệ USD của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số AA 000895, kỳ hạn 12 tháng, ngày gửi 26/4/2000;

3.2/ Kỳ phiếu Việt Nam đồng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số GY 0134175 kỳ hạn 13 tháng, ngày đến hạn 30/9/2003;

3.3/ Kỳ phiếu Việt Nam đồng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số GY 0134176 kỳ hạn 13 tháng, ngày đến hạn 30/9/2003;

3.4/ Kỳ phiếu Việt Nam đồng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số GY 0134179 kỳ hạn 13 tháng, ngày đến hạn 30/9/2003;

3.5/ Trái phiếu USD tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số BB0008775 ngày gửi 18/10/2000;

3.6/ Thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng Công thương Việt Nam số IK2241596 ngày 12/4/2002;

3.7/ Thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng Công thương Việt Nam số IK2244482 ngày 26/3/2002;

3.8/ Sổ tiết kiệm số BD0035019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/5/2002, kỳ hạn 24 tháng;

3.9/ Sổ tiết kiệm số BD0035024 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ngày 15/5/2002, kỳ hạn 24 tháng;

3.10/ Sổ tiết kiệm số 2401749 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ngày 27/6/2002, kỳ hạn 12 tháng.

Tháng 7/2000, được sự đồng ý của Ông Th, bà D và con gái sang Mỹ theo diện du lịch và định cư tại Mỹ. Vào tháng 12/2002 bà D có viết giấy ủy quyền cho Ông Th được toàn quyền định đoạt, mua bán, đổi, tặng cho căn nhà số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là nhà số 101A/6 đường C) với lý do Ông Th đang bị bệnh nên bà D muốn Ông Th trong trường hợp cần thiết thì bán căn nhà trên để chữa bệnh, giấy ủy quyền được Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ xác nhận. Tháng 02/2003, Ông Th chết do bệnh ung thư máu. Trước khi chết, Ông Th để lại hai bản di chúc:

Di chúc lập ngày 02/01/2003 được Phòng Công chứng số 3 công chứng ngày 02 và 04/01/2003 với nội dung Ông Th để lại toàn bộ các loại trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm và chiếc xe ôtô Toyota biển số 52T-7989 cho em trai là ông Nguyễn Văn B.

Di chúc ngày 02/01/2003 được Phòng Công chứng số 3 công chứng ngày 02 và 04/01/2003 có nội dung Ông Th xác định ông là chủ sở hữu một phần căn

nhà 101A/6 đường C, sau khi ông mất thì con gái là Bà Ch được hưởng phần tài sản tương đương 150.000 USD được tính từ giá trị phần nhà thuộc quyền sở hữu của ông, ông Nguyễn Văn B được hưởng phần sở hữu của ông trong căn nhà trên sau khi trừ đi phần của Bà Ch.

Sau khi Ông Th chết, ông B là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản mà Ông Th và bà D tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, do đó bà D yêu cầu:

Yêu cầu Tòa án xác định ½ giá trị nhà đất tại địa chỉ 101A/6 đường C thuộc quyền sở hữu của bà D, yêu cầu bà D được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của Ông Th là ½ giá trị nhà đất nêu trên. Bà Ch được hưởng theo di chúc là 150.000 USD, trường hợp 150.000 USD ít hơn giá trị của một phần thừa kế không phụ thuộc vào di chúc đối với di sản của Ông Th để lại là ½ giá trị nhà đất thì yêu cầu được hưởng một suất thừa kế không phụ thuộc vào di chúc nêu trên.

Đới với tài sản là chiếc ôtô Toyota biển số 52T-7989 và 10 trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm, bà D yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản này và một phần thừa kế không phụ thuộc vào di chúc đối với di sản của Ông Th là ½ giá trị tài sản còn lại. Yêu cầu Bà Ch được hưởng một suất thừa kế không phụ thuộc vào di chúc đối với di sản của Ông Th để lại là ½ giá trị tài sản nêu trên.

Ngày 19/01/2011, bà D có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, đối với nhà đất số 101A/6 đường C bà yêu cầu được hưởng ½ giá trị nhà đất. Phần còn lại là ½ giá trị nhà đất là di sản của Ông Th, yêu cầu để Bà Ch được hưởng theo di chúc là 150.000 USD.

Ngày 26/4/2011, bà D có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu giải quyết đối với Thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng Công thương Việt Nam số IK2244482 mang tên ông Nguyễn Văn Th ngày 26/3/2002. Đối với xe du lịch hiệu Toyota Land Cruiser biển số 52T-7989 và 9 trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm bà D yêu cầu được hưởng ½ giá trị là 8.172.594.189.523 đồng, ½ giá trị tài sản còn lại là di sản của Ông Th, yêu cầu Bà Ch được hưởng một phần thừa kế không phụ thuộc vào di chúc là 2.724.198.174 đồng. bà D trình bày không chấp nhận các khoản chi phí thanh toán trước khi chia di sản của Ông Th do ông B đưa ra, trừ khoản chi phí ma chay.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B và người đại diện theo ủy quyền của ông B trình bày:

Ông Th là anh ruột của ông B, trước khi chết Ông Th lập giấy ủy quyền thừa kế ghi ngày 17/6/2001, giấy ủy quyền và thừa kế tài sản ghi ngày 29/10/2002 tại Bệnh viện Gvoshadern ở Đức. Năm 2000, khi Ông Th đi công tác tại Campuchia thì bà D đưa con gái là Bà Ch đi xuất cảnh sang Mỹ mà không cho Ông Th biết. Khi qua Mỹ, bà định cư tại đây và làm thủ tục ly hôn, được Chánh Tòa lục sự Tòa án tối cao Califonia, quận Santa Clara xét hồ sơ vào ngày 20/12/2001 thì quan hệ hôn nhân giữa bà D và Ông Th đã chấm dứt. Ngày 19/12/2002, bà D làm giấy ủy quyền cho Ông Th với nội dung Ông Th được thay mặt bà toàn quyền định đoạt, mua bán, đổi chác, cho căn nhà số 101A/6

đường C, trước đó ngày 14/2/2001 bà D lập tờ cam kết về xử ly hôn vắng mặt với nội dung: "Về con chung tôi có quyền giữ, về tài sản chồng tôi tự quyết định". Do đó, nhà đất 101A/6 đường C thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Ông Th, Ông Th đã định đoạt tài sản này tại bản di chúc lập ngày 02/01/2003 với nội dung Bà Ch được nhận 150.000 USD được trích từ giá trị căn nhà 101A/6 đường C, phần còn lại ông B được hưởng. Khi nào Bà Ch trưởng thành, ông B sẽ giao trả Bà Ch số tiền 150.000 USD.

Đối với chiếc xe Toyota biển số 52T-7989 Ông Th mua vào ngày 08/4/2002 tức là sau khi bà D đi định cư tại Mỹ được 2 năm nên đây là tài sản riêng của Ông Th.

Đối với các sổ tiết kiệm, trái phiếu, kỳ phiếu là tài sản riêng của Ông Th bao gồm:

3.1/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngoại tệ USD của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số AA 000895 mang tên Ông Th gửi ngày 26/4/2000. Đến ngày 27/6/2005, ông B rút số tiền 340.000 USD và 11,81 USD.

3.2/ Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngoại tệ USD của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số BB0008775 mang tên Ông Th, kỳ hạn 12 tháng, ngày gửi 18/10/2000. Đến ngày 18/01/2003 ông B rút số tiền 54.178,34 USD;

3.3/ Kỳ phiếu Việt Nam đồng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số GY 0134175 mang tên Ông Th kỳ hạn 13 tháng, ngày đến hạn 30/9/2003. Đến ngày 03/10/2003 ông B rút số tiền 146.016.000 đồng tiền lãi + 312.000 đồng lãi phụ trội + 1.560.000.000 đồng tiền gốc.;

3.4/ Kỳ phiếu Việt Nam đồng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số GY 0134176 mang tên Ông Th kỳ hạn 13 tháng, ngày đến hạn 30/9/2003. Đến ngày 03/10/2003 ông B rút số tiền 112.320.000 đồng tiền lãi + 240.000 đồng lãi phụ trội + 1.200.000.000 đồng tiền gốc.

3.5/ Kỳ phiếu Việt Nam đồng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số GY 0134179 mang tên Ông Th kỳ hạn 13 tháng, ngày đến hạn 30/9/2003. Đến ngày 03/10/2003 ông B rút số tiền 223.704.000 đồng tiền lãi + 478.000 đồng lãi phụ trội + 2.390.000.000 đồng tiền gốc.

3.6/ Sổ tiết kiệm số BD0035019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ngày mang tên Ông Th ngày 06/5/2002, kỳ hạn 24 tháng. Đến ngày 06/5/2004 ông B rút số tiền 289.982.000 đồng.

3.7/ Sổ tiết kiệm số BD0035024 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh mang tên Ông Th ngày 15/5/2002, kỳ hạn 24 tháng; Đến ngày 14/5/2004 ông B rút số tiền 323.400.000 đồng.

3.8/ Sổ tiết kiệm số 2401749 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu mang tên Ông Th ngày 27/6/2002, kỳ hạn 12 tháng. Đến ngày 01/7/2003 ông B

rút số tiền 1.164.546.211 đồng.

3.9/ Thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng Công thương Việt Nam số IK2241596 mang tên Ông Th ngày 12/4/2002. Đến ngày 26/3/2003 ông B rút số tiền 172.692.000 đồng.

3.10/ Thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng Công thương Việt Nam số IK2244482 mang tên Ông Th ngày 26/3/2002;

Ông Th đã lập di chúc để lại cho ông B nhưng do thiếu các khoản nợ nên đã ủy quyền cho ông B rút các sổ tiết kiệm, trái phiếu, kỳ phiếu (tổng cộng 7.583.877.511 đồng và 394.178,34 USD) để thanh toán các khoản nợ sau:

Tiền Ông Th nợ ông B để trả tiền điều trị bệnh cho Ông Th tại Đức là 450.000 USD tương đương 9.000.000.000 đồng.

Tiền đưa Ông Th về quê và hậu sự: Tiền đưa về quê là 35.000.000 đồng, mua quan tài 45.000.000 đồng, chi phí ma chay 79.000.000 đồng, xây lăng mộ 123.000.000 đồng, làm đám 49 ngày là 60.000.000 đồng, làm đám 01 năm là 78.000.000 đồng. Tổng cộng 420.000.000 đồng.

Thanh toán tiền cho người nhà theo di chúc tại biên bản giao nhận tài sản ngày 02/10/2003: Cho bà Võ Thị T, ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B2 mỗi người là 1.600.000.000 đồng. Tổng cộng 6.400.000.000 đồng

Các khoản nợ Ông Th còn nợ và hứa cho: Nợ tiền làm nhà số 101A/6 đường C là 960.000.000 đồng; Ủng hộ làm đường tại xã Thạch Hạ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh là 1.920.000.000 đồng; Tiền xây lăng mộ họ tộc 480.000.000 đồng; Tiền xây nhà cho mẹ là bà Võ Thị T ở quê là 560.000.000 đồng. Tổng cộng là 3.920.000.000 đồng

Tiền chăm sóc, nuôi dưỡng Ông Th của ông B từ khi Ông Th bị bệnh ông B phải nghỉ việc tại Đức để về chăm sóc Ông Th và đưa Ông Th sang Đức để chữa bệnh, đề nghị tính bằng một suất thừa kế theo pháp luật.

Ông cho rằng hai bản di chúc lập ngày 02/01/2003 của Ông Th là hoàn toàn hợp pháp. Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T, Nguyễn Văn Th (sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị B2, bà Nguyễn Thị M có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Quang Th trình bày:

Bà T là mẹ ruột của ông Nguyễn Văn Th (đã chết), các anh chị em của Ông Th bao gồm ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B2. Các ông bà thống nhất với lời khai của ông B.

Ngày 21/10/2011, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 1873/2011/DS-ST, tuyên xử:

"Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử:

1/ Công nhận nhà – đất mang số 99N/8-10-12 Cộng Hòa, Phường 14, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th (Thìn), sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị Ngọc D.

2/ Công nhận hai bản di chúc lập ngày 02/01/2003 về bất động sản và động sản do ông Nguyễn Văn Th (Thìn), sinh năm 1962 lập có chứng thực của Phòng chứng thực ngày 24/01/2003 là hợp pháp.

3/ Bà Nguyễn Thị Ngọc D được sở hữu ½ giá trị nhà – đất số 99N/8-10-12 Cộng Hòa, Phường 14, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm trả cho bà D số tiền 7.427.012.500 đồng (bảy tỷ, bốn trăm hai mươi bảy triệu, không trăm mười hai ngàn, năm trăm ngàn đồng).

4/ Ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm giao cho bà D là người đại diện theo pháp luật của trẻ Nguyễn Ngọc Uyên Ch số tiền 150.000 USD tương đương với 3.131.220.000 VNĐ (ba tỷ, một trăm ba mươi mốt, hai trăm hai mươi ngàn đồng) theo di chúc.

Kể từ ngày những người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành các khoản tiền nêu trên thì, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định, tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

5/ Không chấp nhận yêu cầu của bà D đòi hưởng ½ giá trị động sản là chiếc xe du lịch hiệu Toyota Land Cruiser biển số 52T-7989 do ông Nguyễn Văn Th (Thìn), sinh năm 1962 đứng tên và 09 sổ tiết kiệm, kỳ phiếu, trái phiếu do ông Nguyễn Văn Th (Thìn), sinh năm 1962 đứng tên người gửi.

6/ Ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số số 99N/8-10-12 Cộng Hòa, Phường 14, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sở hữu chiếc xe du lịch hiệu Toyota Land Cruiser biển số 52T-7989 do ông Nguyễn Văn Th (Thìn), sinh năm 1962 đứng tên sau khi đã thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc D và trẻ Nguyễn Ngọc Uyên Ch có bà D là người đại diện theo pháp luật các khoản tiền nêu trên.

Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật".

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 04/4/2012, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án dân sự phúc thẩm số 130/2012/DS-PT với nội dung:

"Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xử:

1/ *Công nhận nhà – đất mang số 99N/8-10-12 Cộng Hòa, Phường 14, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th (Thìn), sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị Ngọc D.*

2/ Công nhận hai bản di chúc lập ngày 02/01/2003 về bất động sản và

động sản do ông Nguyễn Văn Th (Thìn), sinh năm 1962 lập có chứng thực của Phòng chứng thực ngày 24/01/2003 là hợp pháp.

3/ Bà Nguyễn Thị Ngọc D được hưởng giá trị di sản trong căn nhà – đất số 99N/8-10-12 Cộng Hòa, Phường 14, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, còn lại là 1.324.358.512 đồng (Một tỷ ba trăm hai mươi bốn triệu ba trăm năm mươi tám ngàn năm trăm mười hai đồng). Ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm trả cho bà D số tiền trên.

4/ Ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm giao cho bà D là người đại dện theo pháp luật của cháu Nguyễn Ngọc Uyên Ch số tiền 150.000 USD tương đương với 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng).

Kể từ ngày những người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành các khoản tiền nêu trên thì, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định, tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

5/ Không chấp nhận yêu cầu của bà D đòi hưởng ½ giá trị động sản: gồm chiếc xe du lịch hiệu Toyota Land Cruiser, biển số 52T-7989 do ông Nguyễn Văn Th (Thìn), sinh năm 1962 đứng tên và 09 sổ tiết kiệm, kỳ phiếu, trái phiếu do ông Nguyễn Văn Th (Thìn), sinh năm 1962 đứng tên người gửi, và không chấp nhận yêu cầu của bà D đòi thêm tài sản.

6/ Ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số số 99N/8-10-12 Cộng Hòa, Phường 14, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sở hữu chiếc xe du lịch hiệu Toyota Land Cruiser biển số 52T-7989 do ông Nguyễn Văn Th (Thìn), sinh năm 1962 đứng tên sau khi đã thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc D và cháu Nguyễn Ngọc Uyên Ch có bà D là người đại diện theo pháp luật hai khoản tiền nêu trên (cộng là: 4.324.358.512 đồng).”

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, hiệu lực của bản án phúc thẩm, hiệu lực của các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị.

Ngày 09/12/2015, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 40/2015/DS-GĐT với nội dung khẳng định toàn bộ tài sản là nhà đất, xe ôtô và các kỳ phiếu, trái phiếu, sổ tiết kiệm là tài sản chung của Ông Th và bà D; hai bản di chúc của Ông Th chỉ có hiệu lực một phần đối với phần di sản của Ông Th, còn phần di chúc định đoạt đối với phần tài sản của bà D trong khối tài sản chung vợ chồng không có hiệu lực pháp luật. Do đó, hủy bản án dân sự sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/01/2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Thông báo thụ lý số 07/2016/TLST-DS thụ lý sơ thẩm lại vụ án nêu trên.

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 10/6/2019 và các bản tự khai nguyên đơn trình bày:

Giữ nguyên những trình bày trước đây về nội dung vụ án. Sau khi có quyết định kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm số 130/2012/DS-PT ngày 04/4/2012 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, ông B và vợ đã chuyển nhượng nhà đất tranh chấp tại địa chỉ 101A/6 đường C cho bà Ngô Thị S theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ký kết giữa ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Ph với bà Ngô Thị S số công chứng 13214 ngày 12/5/2015 lập tại Phòng Công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh. bà S và ông Hoàng Bích Ng sau đó được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01417 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 20/5/2015. Sau đó, bà S và ông Ng tiếp tục ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nhà đất tranh chấp cho ông Nguyễn Vĩnh Ph với số tiền đặt cọc là 3 tỷ đồng.

Nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu:

1/ Yêu cầu được nhận ½ giá trị nhà đất tại địa chỉ 101A/6 đường C có giá trị tạm tính là 9.863.795.751 đồng.

2/ Yêu cầu được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào di chúc đối với ½ giá trị nhà đất tại địa chỉ 101A/6 đường C thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Th là 2.191.954.611 đồng. Yêu cầu Tòa án buộc ông B giao lại tài sản là nhà đất tại địa chỉ 101A/6 đường C cho bà D, bà D có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị nhà đất cho ông B đối với phần ông B được hưởng. Bà Nguyễn Ngọc Uyên Ch không yêu cầu được hưởng một phần di sản không phụ thuộc vào di chúc đối với phần di sản của Ông Th để lại là ½ giá trị nhà đất nêu trên.

3/ Yêu cầu được nhận ½ tổng giá trị động sản bao gồm 9 tài khoản ngân hàng và 1 xe ôtô hiệu Toyota Land Cuiser biển số 52T-7989 tương đương 8.456.637.901 đồng.

4/ Yêu cầu được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào di chúc đối với ½ giá trị động sản bao gồm 9 tài khoản ngân hàng và 1 xe ôtô hiệu Toyota Land Cuiser biển số 52T-7989 thuộc quyền sở hữu của Ông Th tương đương 1.879.252.866 đồng. Bà Ch không yêu cầu được hưởng một phần di sản không phụ thuộc vào di chúc đối với phần di sản của Ông Th để lại là ½ giá trị của 9 tài khoản ngân hàng và 1 xe ôtô hiệu Toyota Land Cuiser biển số 52T-7989.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D và bà Nguyễn Ngọc Uyên Ch yêu cầu:

1/ Hủy Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ký kết giữa ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Ph với bà Ngô Thị S số công chứng 13214 ngày 12/5/2015 lập tại Phòng công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Hủy Hợp đồng đặt cọc giữa ông Nguyễn Vĩnh Ph với ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S ký kết ngày 23/11/2016 về việc đặt cọc chuyển nhượng nhà đất đang tranh chấp tại địa chỉ: 101A/6 Cộng Hòa.

3/ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00993 do UBND quận T cấp ngày 12/7/2013 cho

ông Nguyễn Văn B.

4/ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01417 do UBND quận T cấp ngày 20/5/2015 cho ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S.

Tại các buổi hòa giải, nguyên đơn có ý kiến như sau: Nguyên đơn giữ nguyên những trình bày cũng như yêu cầu khởi kiện.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn có ý kiến như sau:

Không đồng ý việc công nhận hai bản di chúc do ông Nguyễn Văn Th lập ngày 02/01/2003 về động sản và bất động sản do Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng vào ngày 02/01/2003 và ngày 04/01/2003 vì đây là tài sản chung của vợ chồng Ông Th nên sau khi chia tài sản chung của vợ chồng thì mới phân chia thừa kế của Ông Th.

Đối với tiền Ông Th mượn ông B vào ngày 21/11/2002 để thanh toán tiền viện và mua thuốc tại Cộng hòa Liên bang Đức là 450.000 USD tương ứng 10.435.000.000 đồng. Yêu cầu bà D thay Ông Th trả số tiền trên cho ông B. Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu trên vì việc vay mượn không có cơ sở, không rõ ràng cụ thể số tiền là bao nhiêu, bị đơn cũng không cung cấp được biên lai chứng từ thanh toán số tiền điều trị này.

Nguyên đơn không đồng ý trừ tiền điều trị bệnh của Ông Th tại Bệnh viện GroBhadem Đức từ ngày 03/9/2001 đến ngày 14/11/2001 là 401.904,64 EURO tương đương 10.914.448.940 đồng vào tài sản chung của Ông Th và bà D vì chi phí trên là quá cao.

Không đồng ý trừ tiền đưa xác Ông Th về quê và hậu sự, gồm: Tiền đưa xác Ông Th về Hà Tĩnh 35.000.000 đồng, mua quan tài 45.000.000 đồng, chi phí ma chay 79.000.000 đồng, xây lăng mộ 123.000.000 đồng, làm đám 49 ngày 60.000.000 đồng, làm đám 01 năm 78.000.000 đồng, tổng cộng 420.000.000 đồng vào tài sản chung của Ông Th và bà D vì việc ma chay do ông B thực hiện, ngoài ra còn có tiền phúng điếu của bà con, bạn bè, hàng xóm.

Không đồng ý trừ tiền thanh toán cho người nhà theo di chúc tại Biên bản giao nhận tài sản ngày 02/10/2003: Cho bà Võ Thị T, ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B2 mỗi người 1.600.000.000 đồng, tổng cộng 6.400.000.000 đồng vào tài sản chung của Ông Th và bà D, số tiền nêu trên phải được trừ vào tài sản riêng của Ông Th, bà D không biết và không đồng ý sự việc này.

Không đồng ý trừ số tiền thanh toán làm nhà 101A/6 đường C là 892.137.000 đồng vào tài sản chung của Ông Th và bà D.

Nguyên đơn cho rằng mình không nhận số tiền 180.000USD tương đương 4.172.400.000 đồng và 80 cây vàng tương đương 4.048.000.000 đồng, tổng cộng là 8.220.400.000 đồng từ Ông Th để gửi cho cha mẹ mình ở bên Mỹ nên không đồng ý trả lại ½ giá trị theo yêu cầu của bị đơn.

Tiền ủng hộ làm đường tại xã Thạch Hạ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh 1.920.000.000 đồng; tiền xây lăng mộ họ tộc 480.000.000 đồng và tiền xây nhà cho mẹ là bà Võ Thị T ở quê 560.000.000 đồng, tổng cộng 2.960.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu trừ vào tài sản chung của Ông Th và bà D. Nguyên đơn không biết sự việc nêu trên và không chủ ý thực hiện những việc này nên không đồng ý trừ vào tài sản chung.

Nguyên đơn thừa nhận đã nhận đủ số tiền 4.303.653.426 đồng theo nội dung của bản án phúc thẩm trước đây. Nguyên đơn nhận số tiền này theo bản án có hiệu lực pháp luật tại thời điểm nhận tiền nên không đồng ý trả lãi trên số tiền đã nhận, chỉ đồng ý cấn trừ số tiền đã nhận là 4.303.653.426 đồng tại bản án sẽ ban hành.

Đối với các yêu cầu độc lập của bà S và ông Ng, nguyên đơn có ý kiến như sau:

Nguyên đơn cho rằng nhà và đất tại địa chỉ số 101A/6 đường C là tài sản chung của Ông Th và bà D, ông B làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Ng và bà S nên nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu công nhận nhà và đất nêu trên thuộc quyền sở hữu và sử dụng ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S.

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Nguyễn Ngọc Uyên Ch và những người liên quan có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S số tiền 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng) vì người gây ra hậu quả là ông B, ông B có nghĩa vụ bồi thường cho ông Ng và bà S.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên những trình bày về nội dung vụ án và yêu cầu tại đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 10/6/2019. Thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu tuyên bố Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở đối với nhà đất tọa lạc tại số 101A/6 Cộng Hòa giữa ông B, bà Phượng và bà S vô hiệu do giả tạo, giữ nguyên các yêu cầu còn lại. Riêng đối với chiếc xe ôtô hiệu Toyota Land Cuiser biển số 52T-7989, do không còn giá trị sử dụng nên nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nữa và đồng ý để ông B được quyền sở hữu xe, rút yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ký kết giữa vợ chồng bà S và ông Nguyễn Vĩnh Ph. Giữ nguyên ý kiến trình bày đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn chấp nhận trừ một số khoản tiền sau vào tài sản chung của vợ chồng:

Tiền điều trị bệnh của Ông Th tại Bệnh viện GroBhadem Đức từ ngày 03/9/2001 đến ngày 14/11/2001 là 401.904,64 EURO tương đương 10.914.448.940 đồng, nguyên đơn không đồng ý trừ toàn bộ số tiền trên vào tài sản chung vì chi phí trên là quá cao, chỉ đồng ý trừ số tiền điều trị là 02 tỷ đồng vào tài sản chung của Ông Th và bà D.

Tiền ma chay và xây mộ cho Ông Th 420.000.000 đồng; số tiền thanh toán

làm nhà 101A/6 đường C là 892.137.000 đồng; tiền xây lăng mộ họ tộc 480.000.000 đồng và tiền xây nhà cho mẹ là bà Võ Thị T ở quê 560.000.000 đồng, tổng cộng 2.352.137.000 đồng.

Tại đơn phản tố ngày 05/8/2020 và các bản tự khai, các phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án, bị đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Nguyễn Văn Th là vợ chồng, có một con chung là bà Nguyễn Ngọc Uyên Ch. Trong thời gian Ông Th bị bệnh hiểm nghèo và phát hiện bà D đưa con xuất cảnh trái phép sang định cư tại Mỹ, Ông Th đã làm đơn tố giác đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý việc tổ chức xuất cảnh trái phép, đồng thời yêu cầu đưa hai mẹ con bà D về Việt Nam. Sau khi sang Mỹ sinh sống, bà D đã giao toàn quyền định đoạt tài sản cho Ông Th thể hiện tại Giấy ủy quyền của bà D lập ngày 19/12/2002, giấy cam kết về việc xử lý ly hôn vắng mặt ngày 14/02/2001 và các bức thư bà D gửi cho Ông Th. Tòa án có thẩm quyền của Hoa Kỳ đã ban hành bản án ly hôn giữa Ông Th và bà D. Mặc dù bản án ly hôn của Tòa án có thẩm quyền của Hoa Kỳ chưa được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nhưng bà D đã thể hiện ý chí từ bỏ quyền sở hữu tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng và chuyển giao quyền định đoạt tài sản của bà cho Ông Th. Ông Th thực hiện quyền định đoạt toàn bộ tài sản, giao tài sản cho ông B sử dụng theo ý nguyện của Ông Th, lo toan chữa trị bệnh trong và ngoài nước, thanh toán trả nợ thay cho Ông Th là đúng theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản là ô tô và 9 trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm Ông Th đã lập di chúc ngày 02/01/2003 được công chứng bởi Phòng Công chứng số 3 với nội dung để lại cho ông B được quyền sở hữu những tài sản nêu trên khi Ông Th qua đời. Cùng ngày, Ông Th cũng lập bản di chúc thứ hai đối với tài sản là một phần quyền sở hữu và sử dụng của Ông Th tại nhà đất số 101A/6 đường C. Cụ thể, sau khi Ông Th qua đời Bà Ch được hưởng 150.000USD được tính từ phần giá trị nhà đất của ông, phần còn lại ông B được hưởng. Bị đơn thừa nhận nhà đất số 101A/6 đường C là tài sản chung của Ông Th và bà D, khẳng định hai bản di chúc nêu trên đều hợp pháp. Về phía ông B, sau khi Ông Th giao tài sản, ông B đã sử dụng hết vào mục đích chung trong gia đình theo ý nguyện của Ông Th, lo toan chữa bệnh cho Ông Th và trả nợ thay cho Ông Th.

Ngoài ra, ông Trương Công D và Trương Công L là những người làm chứng còn chứng kiến sự việc: Vào khoảng cuối tháng 3, đầu tháng 4 năm 2000, ông Danh và ông Lợi có đến nhà Ông Th chơi. Tại đây, hai ông thấy Ông Th lấy ra 80 cây vàng và 180.000 USD đưa cho bà D để chuyển qua cho cha mẹ bà D ở Hoa Kỳ vay mua nhà và làm ăn.

Sau khi bản án phúc thẩm được ban hành, ngày 12/5/2015 ông Nguyễn Văn B với ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S đã ký hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ký kết giữa số công chứng 13214 lập tại Phòng Công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh và bên mua là ông Ng và bà S đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01417 do UBND quận T cấp ngày 20/5/2015. Mặc dù

bản án phúc thẩm đã bị hủy nhưng việc mua bán trên hoàn toàn hợp pháp và ngay tình nên cần phải áp dụng quy định về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến và yêu cầu phản tố như sau:

1/ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc xác định số tiền, ngoại tệ trong 9 kỳ phiếu, trái phiếu, thể tiết kiệm và xe ô tô là tài sản chung của Ông Th và bà D.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ký kết giữa ông Nguyễn Văn B với ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho ông Nguyễn Văn B, ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S.

3/ Công nhận hai bản di chúc do ông Nguyễn Văn Th lập ngày 02/01/2003 về động sản và bất động sản do Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng vào ngày 02/01/2003 và ngày 04/01/2003.

4/ Tiền Ông Th mượn ông B vào ngày 21/11/2002 để thanh toán tiền viện và mua thuốc tại Cộng hòa Liên bang Đức là 450.000 USD tương ứng 10.435.000.000 đồng. Yêu cầu bà D thay Ông Th trả số tiền trên cho ông B.

5/ Tiền điều trị bệnh của Ông Th tại Bệnh viện GroBhadem Đức từ ngày 03/9/2001 đến ngày 14/11/2001 (theo hóa đơn chứng từ thanh toán của Bệnh viện GroBhadem Đức) là 401.904,64 EURO tương đương 10.914.448.940 đồng. Bị đơn yêu cầu trừ vào tài sản chung của Ông Th và bà D.

6/ Tiền đưa xác Ông Th về quê và hậu sự, gồm: Tiền đưa xác Ông Th về Hà Tĩnh 35.000.000 đồng, mua quan tài 45.000.000 đồng, chi phí ma chay 79.000.000 đồng, xây lăng mộ 123.000.000 đồng, làm đám 49 ngày 60.000.000 đồng, làm đám 01 năm 78.000.000 đồng. Tổng cộng 420.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu trừ vào tài sản chung của Ông Th và bà D.

7/ Tiền thanh toán cho người nhà theo di chúc tại Biên bản giao nhận tài sản ngày 02/10/2003: Cho bà Võ Thị T, ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B2 mỗi người 1.600.000.000 đồng. Tổng cộng 6.400.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu trừ vào tài sản chung của Ông Th và bà D.

8/ Tiền thanh toán nợ làm nhà 101A/6 đường C cho ông Bùi Hoàng Quốc Chương là 892.137.000 đồng. Đại diện của bị đơn xác nhận số tiền trên ông B đã trả đủ cho ông Bùi Hoàng Quốc Chương. Nay bị đơn yêu cầu bà D phải trả cho ông B số tiền nêu trên. Người sửa chữa nhà và thời gian sửa chữa phía bị đơn không nhớ rõ. Tại thời điểm sửa chữa nhà, ông B không nhớ rõ Ông Th còn sống hay đã chết.

9/ Công nhận số tiền 180.000USD tương đương 4.172.400.000 đồng và 80

cây vàng tương đương 4.048.000.000 đồng, tổng cộng là 8.220.400.000 đồng Ông Th đã giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc D chuyển qua cho ông bà ngoại (cha mẹ bà D) ở bên Mỹ vay để mua nhà và làm ăn là tài sản chung của Ông Th và bà D. Buộc bà D phải trả cho ông B ½ số tiền trên là 4.110.200.000 đồng.

10/ Tiền ủng hộ làm đường tại xã Thạch Hạ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh 1.920.000.000 đồng; tiền xây lăng mộ họ tộc 480.000.000 đồng và tiền xây nhà cho mẹ là bà Võ Thị T ở quê 560.000.000 đồng, tổng cộng 2.960.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu trừ vào tài sản chung của Ông Th và bà D.

11/ Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D và bà Nguyễn Ngọc Uyên Ch liên đới trả cho ông B số tiền 4.303.653.426 đồng mà ông B đã thi hành án trước đây. Yêu cầu tính lãi trên số tiền đã thi hành án nêu trên theo mức lãi suất là 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ Luật Dân sự 2015 tính từ tháng 4/2013 đến tháng 7/2020 là 6.252.778.062 đồng, tổng cộng là 10.556.431.488 đồng. Trước đây, do Bà Ch còn nhỏ nên bà D là người đại diện nhận thay số tiền 4.303.653.426 đồng (tương đương 150.000 USD là phần thừa kế của Ông Th để lại cho Bà Ch theo di chúc) nên nay yêu cầu bà D và Chi liên đới trả lại cho ông B.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Ng và bà S, bị đơn có ý kiến:

Nếu trong trường hợp Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số công chứng 13214 ngày 12/5/2015 lập tại Phòng Công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh bị Tòa án tuyên hủy thì ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S yêu cầu ông Nguyễn Văn B trả tiền mua nhà cho ông Ng và bà S số tiền tạm tính 15.500.000.000 đồng. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu này vì việc hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Ng, bà S với ông B không nằm trong ý chí chủ quan của ông B. Bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả trong trường hợp Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trừ số tiền ma chay và xây mộ cho Ông Th, tiền thanh toán làm nhà 101A/6 đường C,tiền xây lăng mộ họ tộc và tiền xây nhà cho mẹ là cụ Võ Thị T ở quê vào tài sản chung của Ông Th và bà D. Hai bên thống nhất nhà đất 101A/6 đường C là tài sản chung của Ông Th, bà D; hàng thừa kế thứ nhất của Ông Th vào thời điểm mở thừa kế có 3 người: Cụ Tứ, bà D và Uyên Chi. Phía bị đơn đề nghị Tòa án triệu tập bà D đến phiên tòa để tiến hành đối chất làm rõ nội dung vụ án. ông B giữ nguyên các yêu cầu phản tố. ông B đồng ý nhận quyền sở hữu nhà đất 101A/6 đường C và xe ô tô Toyota biển số 52T-7989. Không đồng ý tuyên bố hợp đồng mua bán nhà đất 101A/6 đường C giữa ông B, bà Phượng với bà S vô hiệu và không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 24/6/2020 và các bản tự khai, các phiên hòa giải, ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S và người đại diện hợp pháp trình bày:

ông Ng và bà S đã nhận chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ 101A/6 đường C của ông B và được cấp giấy chứng nhận. Trước khi mua, ông Ng và bà S đã kiểm tra tình trạng pháp lý của căn nhà và không có tranh chấp hoặc cấm chuyển

dịch. Việc ông bà nhận chuyển nhượng nhà đất là đúng theo quy định của pháp luật. ông Ng và bà S không đồng ý việc hủy hợp đồng mua bán với ông B và hủy giấy chứng nhận cấp cho ông bà, đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng nêu trên. Sau khi nhận chuyển nhượng nhà đất từ ông B, ông bà có ký hợp đồng đặt cọc để đảm bảo việc chuyển nhượng nhà đất cho ông Nguyễn Vĩnh Ph, số tiền đặt cọc là 3 tỷ đồng. Do Tòa án ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm dịch chuyển quyền về tài sản đối với tài sản tranh chấp là nhà đất 101A/6 đường C nên ông Ng và bà S không thể ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho ông Phú nên phải trả tiền phạt cọc cho ông Phú là 4 tỷ đồng.

ông Ng và bà S có đơn yêu cầu độc lập:

Công nhận nhà và đất tại địa chỉ số 101A/6 đường C thuộc quyền sở hữu và sử dụng ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S;

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Nguyễn Ngọc Uyên Ch có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S số tiền 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng);

Nếu trong trường hợp Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số công chứng 13214 ngày 12/5/2015 lập tại Phòng công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh bị Tòa án tuyên hủy thì ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S yêu cầu ông Nguyễn Văn B trả tiền mua nhà cho ông Ng và bà S số tiền tạm tính là 15.500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa xét xử vụ án, ông Ng và bà S giữ nguyên các yêu cầu độc lập, riêng yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B trả tiền mua nhà cho ông Ng và bà S số tiền tạm tính là 15.500.000.000 đồng trong trường hợp hợp đồng mua bán bị Tòa án tuyên hủy thì ông Ng bà S xin rút. Không đồng ý tuyên bố hợp đồng mua bán nhà đất 101A/6 đường C giữa ông B, bà Phượng với bà S vô hiệu và không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 113/2016/QĐST-DS ngày 24/11/2016 vì làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vĩnh Ph trình bày:

Ông với ông Ng và bà S có ký hợp đồng đặt cọc để nhận chuyển nhượng nhà đất 101A/6 đường C. Nay ông với ông Ng và bà S đã thanh lý hợp đồng đặt cọc. ông Ng và bà S đã trả lại số tiến đặt cọc là 3 tỷ đồng. Đồng thời, hai bên thỏa thuận ông Ng và bà S bị phạt cọc 4 tỷ đồng, tổng cộng số tiền trả cọc và phạt cọc là 7 tỷ đồng, ông Phú đã nhận 7 tỷ đồng từ ông Ng và bà S; do đó, ông Phú không còn quyền lợi liên quan gì đến vụ án nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị B2, bà Nguyễn Thị M mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, cung cấp tài liệu chứng cứ, tham gia phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án nhưng đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu gửi Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T chết năm 2015.

*Người đại diện theo ủy quyền của Phòng Công chứng số 6 là bà Trần Bảo Thoa:*Có bản tự khai ngày 31/12/2019 khẳng định việc công chứng Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ký kết giữa ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị Ph với bà Ngô Thị S số công chứng 13214 ngày 12/5/2015 là đúng theo quy định của pháp luật và có đơn xin vắng mặt trong các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và các phiên tòa xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ph, cháu Nguyễn Trần Q và cháu Nguyễn Văn Bảo (cháu Quỳnh và Bảo có người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Ph) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, cung cấp tài liệu chứng cứ, tham gia phiên hòa giải nhưng đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu gửi Tòa án. Tại phiên tòa, bà Phượng trình bày không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng ông Trương Công D trình bày: Ông là con ruột của bà Nguyễn Thị M (bà Minh là chị ruột của ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1962). Vào khoảng tháng 3 hoặc tháng 4/2000, ông và em trai là ông Trương Công L đến nhà Ông Th chơi. Tại đây, ông thấy Ông Th có lấy ra một số tiền ngoại tệ và vàng. Ông Lợi có hỏi Ông Th: "cậu lấy tiền và vàng này để làm gì?", Ông Th trả lời: "tiền này để cho ông bà ngoại (cha mẹ bà D) ở bên Mỹ vay để mua nhà và làm ăn". Ông Lợi hỏi Ông Th bao nhiêu tiền và vàng, thì Ông Th trả lời 80 cây vàng và 180.000 USD. Ông Danh không chứng kiến việc Ông Th giao số tiền và vàng đó cho bà D vì lúc đó ông đi ra ngoài chỉ nghe ông Lợi kể lại là sau đó bà D đi từ trên lầu xuống và ông Lợi chứng kiến việc Ông Th giao số tiền và vàng đó cho bà D

Người làm chứng ông Trương Công L trình bày: Ông thống nhất với trình bày của ông Danh. Ngoài ra ông không biết thêm thông tin gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 05 tháng 1 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, 244, 246 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 122, 127, 129, Điều 402, 410, 646, 650, 652, 669, 683 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ vào Điều 27, 28, 31, 32, khoản 4 Điều 104 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009;

Áp dụng các Điều 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự.

1. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về các vấn đề sau:

- Công nhận nhà đất tọa lạc tại 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1961, chết năm 2003) và bà Nguyễn Thị Ngọc D;

- Công nhận vào thời điểm mở thừa kế năm 2003, ông Nguyễn Văn Th có 3 (ba) người thừa kế hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ Nguyễn Thị Tứ (chết năm 2015), bà Nguyễn Thị Ngọc D và Nguyễn Ngọc Uyên Ch;

- Thống nhất trừ các chi phí sau vào tài sản chung của Ông Th và bà D gồm: Chi phí đám tang và xây mộ cho Ông Th 420.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi triệu đồng), tiền xây lăng mộ cho họ tộc 480.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi triệu đồng), tiền làm nhà cho cụ Võ Thị T 560.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền trả nợ xây dựng nhà cho ông Bùi Hoàng Quốc Chương 892.137.000.000 đồng (tám trăm chín mươi hai triệu một trăm ba mươi bảy ngàn đồng), tổng cộng 2.352.137.000 đồng (hai tỷ ba trăm năm mươi hai triệu một trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

2- Đình chỉ giải quyết các yêu cầu sau:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tranh chấp chiếc xe ô tô hiệu Toyota Land Cruiser biển số 52T-7989 đứng tên sở hữu ông Nguyễn Văn Th và yêu cầu hủy Hợp đồng đặt cọc giữa ông Nguyễn Vĩnh Ph với ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S ký kết ngày 23/11/2016 về việc đặt cọc chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ: 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S về yêu cầu ông Nguyễn Văn B trả lại số tiền mua nhà là 15.500.000.000 đồng (mười lăm tỷ năm trăm triệu đồng) trong trường hợp Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số công chứng 13214 ngày 12/5/2015 lập tại Phòng Công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh đối với nhà đất tọa lạc tại số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C giữa ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị Ph và bà Ngô Thị S bị Tòa án tuyên hủy.

Đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định pháp luật.

3- Không chấp nhận yêu cầu được sở hữu và sử dụng nhà đất 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Nguyễn Thị Ngọc D.

4- Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện sau của bà Nguyễn Thị Ngọc D:

- Buộc ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền chia tài sản chung là 10.781.761.488 đồng (mười tỷ bảy trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm sáu mươi mốt ngàn bốn trăm tám mươi tám đồng).

- Chấp nhận yêu cầu hưởng thừa kế không phụ thuộc vào di chúc đối với di sản của ông Nguyễn Văn Th, ông B có nghĩa vụ giao cho bà D số tiền bằng 2/3 của một suất thừa kế theo pháp luật là 2.629.248.888 đồng (hai tỷ sáu trăm hai mươi chín triệu hai trăm bốn mươi tám ngàn tám trăm tám mươi tám đồng).

Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án, ông B chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng ông B còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán, lãi suất phát sinh do chậm thanh toán số tiền nêu trên theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Tuyên bố Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số công chứng 13214 ngày 12/5/2015 lập tại Phòng Công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh đối với nhà đất tọa lạc tại số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C giữa ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị Ph và bà Ngô Thị S vô hiệu.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01417 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 20/5/2015 cho ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S.

5- Ông Nguyễn Văn B được quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tọa lạc tại số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T sau khi đã thanh toán cho bà D các khoản đã nêu trên.

ông B được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu và sử dụng nhà đất theo quy định pháp luật.

6- Ông Nguyễn Văn B được quyền sở hữu xe ô tô hiệu Toyota Land Cruiser biển số 52T-7989.

7- Chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn – ông Nguyễn Văn B như sau:

- Chấp nhận trừ vào tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền Ông Th mượn ông Nguyễn Văn B để điều trị bệnh cho Ông Th là 10.449.000.000 đồng (mười tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu đồng);

- Công nhận bản di chúc số 5 về một phần nhà đất số 101A/6 Cộng Hòa và một phần bản di chúc số 6 về xe ô tô và các kỳ phiếu, trái phiếu, thẻ tiết kiệm của ông Nguyễn Văn Th lập ngày 02/01/2003, công chứng ngày 02 và 04/01/2003 tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật.

8- Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn – ông Nguyễn Văn B như sau:

- Không chấp nhận trừ vào tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D các khoản sau: Chi phí điều trị bệnh của Ông Th tại Bệnh viện GroBhadem Đức từ ngày 03/9/2001 đến ngày 14/11/2001 theo hóa đơn, chứng từ là 401.904,64 EURO tương đương 10.914.448.940 đồng (mười tỷ chín trăm mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn chín trăm bốn mươi đồng); ủng hộ làm đường tại xã Thạch Hạ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh là 1.920.000.000 đồng (một tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng); tiền thanh toán cho người nhà theo di chúc tại Biên bản giao nhận tài sản ngày 02/10/2003: Cho cụ Võ Thị T, ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B2 mỗi người 1.600.000.000 đồng, tổng cộng 6.400.000.000 đồng (sáu tỷ bốn trăm triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu công nhận số tiền 180.000USD (một trăm tám mươi ngàn đô-la Mỹ) tương đương 4.172.400.000 đồng (bốn tỷ một trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng) và 80 (tám mươi) lượng vàng tương đương 4.048.000.000 đồng (bốn tỷ không trăm bốn mươi tám triệu đồng), tổng cộng là 8.220.400.000 đồng (tám tỷ hai trăm hai mươi triệu bốn trăm ngàn đồng) là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D và không chấp nhận yêu cầu ông B đòi bà D trả ½ số tiền trên là 4.110.200.000 đồng (bốn tỷ một trăm mười triệu hai trăm ngàn đồng).

9- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị S và ông Hoàng Bích Ng về việc buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D và bà Nguyễn Ngọc Uyên Ch có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng);

10- Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 113/2016/QĐST-DS ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Ngọc D do ông Nguyễn Tuấn Ph đại diện được nhận lại số tiền đảm bảo 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) đã nộp và tiền lãi trong tài khoản thanh toán 101010010919766 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 112/2016/QĐST-DS ngày 18/11/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá tài sản, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/01/2021 bị đơn ông Nguyễn Văn B kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông B.

Ngày 13/01/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Bích Ng, bà Ngô Thị S kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử công nhận tài sản nhà và đất số 30, tờ bản đồ 40 tọa lạc tại 101A/6 Cộng Hòa, phường 4, quận T là của ông bà do ông bà mua ngay tình, hợp pháp, buộc nguyên đơn và những người có nghĩa vụ liên quan liên đới bồi thường thiệt hại 4 tỷ đồng.

Ngày 19/01/2021 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D và Nguyễn Ngọc Uyên Nh kháng cáo đề nghị Tòa án định giá lại các nhà đất số 101A/6 đường C để buộc ông B có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền chia tài sản chung phù hợp với giá trị hiện nay; buộc ông B có nghĩa vụ giao cho bà D số tiền bằng 2/3 của một suất thừa kế. Buộc ông B giao lại nhà đất cho bà D, bà D có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho ông B và đề nghị bác toàn bộ số tiền Ông Th mượn của ông B 45.000 USD trừ vào phần tài sản chung của Ông Th, bà D.

Ngày 19/01/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn tranh luận: không đồng ý việc định giá của bị đơn. Tòa án đã chấp nhận yêu cầu bà D hưởng 50% tài sản nhưng áp dụng vào giá

năm 2018 thì trượt giá rất lớn, bà D cũng có nguyện vọng giữ căn nhà đó, bà D không ở Việt Nam là mục đích đưa bé Uyên Chi đi học nước ngoài nhập tịch cho con. Sau khi thời điểm Ông Th bị bệnh bà có làm thủ tục cho Ông Th sang nước ngoài chữa bệnh nhưng gia đình ông B không cho, Ông Th mất đột ngột bà D ở nước ngoài không thể về được. bà D mong muốn nhận nhà để về định cư sinh sống, buộc bà D trả tiền vay 450.000 USD không đồng ý do hiện tại tại thời điểm đó khi giá trị kì phiếu có giá trị rất lớn nên Ông Th không phải vay cũng đủ tiền chữa bệnh, việc vay mượn là ý chí của Ông Th không ai biết vay mục đích gì, nguyên đơn đã phải trả chi phí chữa bệnh xong lại phải trả 450.000 USD tiền vay chữa bệnh là không hợp lý. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện bị đơn tranh luận: bà D khi đi nước ngoài đã từ bỏ quyền sở hữu tài sản, bà D biết Ông Th mất nhưng vẫn không về Việt Nam, không quan tâm chăm sóc Ông Th. Chính bà D nộp đơn xin ly hôn, trong bản án cũng xác định không có tài sản chung. Trong thư tay vẫn khẳng định tài sản chung Ông Th toàn quyền quyết định, tại thời điểm đó bà D vẫn minh mẫn, sáng suốt. Như vậy, bà D tự từ bỏ quyền sở hữu của mình bằng cách tuyên bố công khai, ý chí không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Các khoản tiền gửi ngân hàng Ông Th đứng sau năm 2002 sau khi bà D bỏ đi nước ngoài và sau khi có bản án ly hôn năm 2001. Do vậy, trước và sau khi đi Mỹ bà D không có công sức đóng góp, không làm đúng trách nhiệm của người vợ, một mình Ông Th phải gây dựng tài sản, chính ông B là người chăm sóc Ông Th khi bị bệnh. Nếu xác định đây là tài sản chung thì cũng phải xem xét công sức đóng góp, tạo lập duy trì và bà D cũng vi phạm Luật Hôn nhân gia đình. Bản án ly hôn tại Mỹ tuy chưa được hợp thức hóa nhưng việc ly hôn được công nhận tại Việt Nam. Bản chất Ông Th, bà D đã ly hôn từ 31/12/2001, bà D đã từ bỏ tài sản nên không cần thiết xem xét đến việc ghi chú. Tại Trang 23 bản án tòa án sơ thẩm nhận định Ông Th không chứng minh được tài sản riêng nên công nhận tài sản chung vợ chồng, nhưng do Ông Th đã mất từ năm 2003 nên Ông Th không thể chứng minh được tình tiết này. Bị đơn không đồng ý căn cứ vào tỉ giá đồng đola Mỹ vào thời điểm xét xử mà phải tính từ thời điểm rút tiền năm 2005 chệnh lệch gần 01 tỷ. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận khoản nợ: Tiền điều trị bệnh của Ông Th, tiền thanh toán cho người nhà theo di chúc, tiền ủng hộ làm đường tổng số tiền ông B chi hơn 19 tỷ là không có căn cứ. Bị đơn đề nghị HĐXX chấp nhận các yêu cầu trên. Tòa án sơ thẩm tuyên bà D được hưởng 2/3 suất thừa kế không đúng do bà D vi phạm nghĩa vụ nghiêm trọng vợ chồng. Đề nghị HĐXX phúc thẩm tuyên công nhận HĐCNQSDĐ của ông B và bà S. Quyền lợi của bà D, Bà Ch đã được thực hiện theo quyết định thi hành án, ông B được quyền sử dụng đất và được cấp giấy nên đã chuyển nhượng căn nhà trên cho ông Ng, bà S là đúng quy định. UBND quận T cũng xác nhận cấp GCN cho ông Ng, bà S là đúng. Căn cứ Điều 129 BLDS thì đây không phải giao dịch giả tạo, không vi phạm điều cấm, việc sang tên chuyển nhượng là đúng. Tại thời điểm chuyển nhượng không có thông báo ngăn chặn chuyển nhượng, không có biết quyết định kháng nghị. Do vậy, bảo vệ người thứ 3 ngay tình công nhận hợp đồng chuyển nhượng. Giá trị 15 tỷ

từ thời điểm chuyển nhượng, bị đơn hiện cũng không quản lý nữa. Bị đơn cũng yêu cầu phải tính lãi các khoản thi hành án của nguyên đơn. Tòa án sơ thẩm cũng nhận định do bà D đang sinh sống ở nước ngoài nên không được nhận nhà. Do vậy, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện bà S, ông Ng tranh luận: Ông Sen, bà Ngọc ký HĐQSDĐ với ông B, bà Phượng đúng quy định của pháp luật. Hai bên đã hoàn thành thủ tục đăng bộ và được cấp GCNQSDĐ. Sau đó bà S, ông Ng nhận được quyết định dừng việc chuyển nhượng, việc nguyên đơn và bị đơn tranh chấp như thế nào bà S không biết, UBND quận T cũng đã trả lời việc chuyển nhượng và cấp GCN hoàn toàn hợp pháp nhưng tại bản án sơ thẩm hủy HĐMB, hủy GCN là không đúng. Căn cứ khoản 2 Điều 138 BLDS bảo vệ người thứ 3 ngay tình. Việc nguyên đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT không đúng dẫn đến ông Ng không chuyển nhượng với ông Phú nên bị phạt cọc 4 tỷ đồng. Vụ kiện đã kéo dài 7 năm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Ng, bà S. Thi hành án đã xong ông B đã thanh toán cho nguyên đơn xong, yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên toà phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Trong thời kỳ hôn nhân, Ông Th, bà D tạo lập tài sản chung gồm nhà đất tại địa chỉ số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, một chiếc xe ôtô Toyota biển số 52T- 7989 và 10 (mười) trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm đứng tên ông Nguyễn Văn Th gửi tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ngày 02/01/2003, Ông Th lập Di chúc được Phòng Công chứng số 3 công chứng ngày 02 và 04/01/2003, Ông Th xác định ông là chủ sở hữu một phần căn nhà 101A/6 đường C, sau khi ông mất thì cháu Chi được hưởng phần tài sản tương đương 150.000USD được tính từ giá trị phần nhà thuộc quyền sở hữu của ông; phần căn nhà thuộc sở hữu của ông sau khi trừ đi phần của cháu Chi, các loại trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm và chiếc xe ôtô Toyota biên số 52T-7989 cho em trai là ông Nguyễn Văn B.

Ngày 25/02/2003 Ông Th chết thì ½ tài sản của Ông Th thành di sản thừa kế, ½ tài sản còn lại thuộc quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt của bà D, nhưng ông B thực hiện các trình tự, thủ tục đứng tên và tự mình định đoạt tài sản của bà D là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Ngày 12/5/2015, ông B chuyển nhượng nhà đất số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C cho bà Ngô Thị S với giá mua bán là 15.000.000.000 đồng, nhưng ghi trong Hợp đồng là 1.000.000.000 đồng, được Phòng công chứng số 6 Thành phố Hồ Chí Minh công chứng, nên hợp đồng này bị vô hiệu do giả tạo, theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005, từ đó không có căn cứ công nhận nhà đất thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp cho bà S. Đối với

các động sản là xe ôtô Toyota biển số 52T-7989 và trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm đứng tên Ông Th gửi tại các Ngân hàng, đây là tài sản chung có giá trị lớn, nhưng Ông Th (hoặc ông B) tự ý quyết định việc ủng hộ làm đường tại xã Thạch Hạ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh là 1.920.000.000 đồng, cho cụ Võ Thị T, ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B2 mỗi người 1.600.000.000 đồng, nhưng Ông Th (hoặc ông B) không bàn bạc, thỏa thuận với bà D là không phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; đối với số tiền điều trị bệnh của Ông Th tại Bệnh viện GroBhadem Đức từ ngày 03/9/2001 đến ngày 14/11/2001 theo hóa đơn, chứng từ là 401.904,64 EURO tương đương 10.914.448.940 đồng, nguyên đơn không đồng ý trừ tiền điều trị, đồng thời các chứng cứ trên đều là bản photocopy nên không được coi là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Đối với yêu cầu công nhận số tiền 180.000 USD và 80 cây vàng là tài sản chung của Ông Th và bà D, số tài sản này không được Ông Th đưa vào Di chúc, không có chứng từ chứng minh bà D nhận tài sản này rồi chuyển cho cha mẹ ở bên Mỹ. Riêng đối với tiền thanh toán nợ làm nhà cho ông Bùi Hoàng Quốc Chương đã được Bản án sơ thẩm chấp nhận trừ vào tài sản chung của Ông Th và bà D với số tiền là 892.137.000 đồng.

Thấy rằng, giá trị nhà đất Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên bản định giá ngày 02/02/2018 trong khi xét xử sơ thẩm vào ngày 28-29/12/2020 là không đúng quy định pháp luật và không đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Vì vậy, nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh và kháng cáo của đại diện ủy quyền của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp phúc thẩm định giá tài sản để chia tài sản đảm bảo quyền lợi của các bên.

Ông Th bị bệnh và phải điều trị tại Đức là sự thật, theo Giấy mượn tiền ngày 21/11/2002 Ông Th có mượn của ông B số tiền 450.000 USD để thanh toán tiền viện và mua thuốc, đây là số tiền chi phí thực tế, Bản án sơ thẩm chấp nhận trừ vào tài sản chung của Ông Th, bà D là có căn cứ.

Theo Công văn số 789/CTHAD3 ngày 01/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (BL 1208), xác nhận đã chuyển cho bà D số tiền 1.049.858.512 đồng và cháu Nguyễn Ngọc Uyên Ch số tiền 3.000.000.000 đồng (có người đại diện là ông Nguyễn Tuấn Ph), số tiền ông B đã thi hành được trừ vào số tiền mà bà D đã nhận, còn số tiền mà cháu Chi nhận là thực hiện theo Di chúc, Bản án sơ thẩm chỉ trừ số tiền mà bà D đã nhận là đúng, không có cơ sở pháp lý để tính lãi trong trường hợp này.

Đối với yêu cầu của bà S, ông Ng về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc D và Nguyễn Ngọc Uyên Ch bồi thường 4 tỷ đồng do bà D yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thấy rằng nguyên đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đúng quy định tại khoản 7 Điều 114, Điều 121 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và đã thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định pháp luật, Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 113/2016/QĐST-DS ngày 24/11/2016 là phù hợp quy định pháp luật; do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà S, ông Ng.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về giá tài sản, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người liên quan; Rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh nội dung liên quan đến việc Bản án sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà ở giữa ông B, bà S, ông Ng; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với nội dung về định giá tài sản; Sửa Bản án sơ thẩm theo hướng giá tài sản tranh chấp các bên phải giao nhận cho nhau tính vào thời điểm thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo Điều 34, 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

Năm 1988, bà D kết hôn với ông Nguyễn Văn Th. Ông Th và bà D có một con chung là bà Nguyễn Ngọc Uyên Ch, sinh năm 1994. Trong quá trình chung sống, hai ông bà tạo lập được tài sản chung gồm: (1) Nhà đất tại địa chỉ số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D; (2) Xe ôtô Toyota biển số 52T-7989 đứng tên ông Nguyễn Văn Th; (3) Trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm mang tên ông Nguyễn Văn Th (Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn ngoại tệ USD của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số AA 000895, kỳ hạn 12 tháng, ngày gửi 26/4/2000; Kỳ phiếu Việt Nam đồng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số GY 0134175 kỳ hạn 13 tháng, ngày đến hạn 30/9/2003; Kỳ phiếu Việt Nam đồng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số GY 0134176 kỳ hạn 13 tháng, ngày đến hạn 30/9/2003; Kỳ phiếu Việt Nam đồng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số GY 0134179 kỳ hạn 13 tháng, ngày đến hạn 30/9/2003; Trái phiếu USD tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh số BB0008775 ngày gửi 18/10/2000; Thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng Công thương Việt Nam số IK2241596 ngày 12/4/2002; Thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng Công thương Việt Nam số IK2244482 ngày 26/3/2002; Sổ tiết kiệm số BD0035019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/5/2002, kỳ hạn 24 tháng; Sổ tiết kiệm số BD0035024 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ngày 15/5/2002, kỳ hạn 24 tháng; Sổ tiết kiệm số 2401749 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ngày 27/6/2002, kỳ hạn 12 tháng).

Tháng 7/2000, bà D và con gái định cư tại Mỹ. Tháng 12/2002, bà D lập giấy ủy quyền cho Ông Th được toàn quyền định đoạt, mua bán, đổi, tặng cho căn nhà số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là nhà số 101A/6 đường C). Tháng 02/2003, Ông Th chết do bệnh ung thư máu. Trước khi chết, Ông Th để lại hai bản di chúc: (1) Di

chúc lập ngày 02/01/2003 được Phòng Công chứng số 3 công chứng ngày 02 và 04/01/2003 với nội dung Ông Th để lại toàn bộ các loại trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm và chiếc xe ôtô Toyota biển số 52T-7989 cho em trai là ông Nguyễn Văn B; (2) Di chúc ngày 02/01/2003 được Phòng Công chứng số 3 công chứng ngày 02 và 04/01/2003 có nội dung Ông Th xác định ông là chủ sở hữu một phần căn nhà 101A/6 đường C, sau khi ông mất thì con gái là Bà Ch được hưởng phần tài sản tương đương 150.000 USD được tính từ giá trị phần nhà thuộc quyền sở hữu của ông, ông Nguyễn Văn B được hưởng phần sở hữu của ông trong căn nhà trên sau khi trừ đi phần của Bà Ch.

Sau khi Ông Th chết, ông B trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản mà Ông Th và bà D tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. bà D khởi kiện yêu cầu: (1) được hưởng ½ giá trị nhà đất nhà đất số 101A/6 đường C. Phần còn lại là ½ giá trị nhà đất là di sản của Ông Th, yêu cầu để Bà Ch được hưởng theo di chúc là 150.000 USD; (2) Đối với xe du lịch hiệu Toyota Land Cruiser biển số 52T-7989 và 9 trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm bà D yêu cầu được hưởng ½ giá trị là 8.172.594.189.523 đồng, ½ giá trị tài sản còn lại là di sản của Ông Th; yêu cầu Bà Ch được hưởng một phần thừa kế không phụ thuộc vào di chúc là 2.724.198.174 đồng.

Về phía bị đơn là ông Nguyễn Văn B thì cho rằng: Năm 2000, khi Ông Th đi công tác tại Campuchia thì bà D đưa con gái là Bà Ch đi xuất cảnh sang Mỹ mà không cho Ông Th biết. Khi qua Mỹ, bà định cư tại đây và làm thủ tục ly hôn, được Chánh Tòa lục sự Tòa án tối cao Califonia, quận Santa Clara xét hồ sơ vào ngày 20/12/2001 thì quan hệ hôn nhân giữa bà D và Ông Th đã chấm dứt. Ngày 19/12/2002, bà D làm giấy ủy quyền cho Ông Th với nội dung Ông Th được thay mặt bà toàn quyền định đoạt, mua bán, đổi chác, cho căn nhà số 101A/6 đường C, trước đó ngày 14/2/2001 bà D lập tờ cam kết về xử ly hôn vắng mặt với nội dung: "Về con chung tôi có quyền giữ, về tài sản chồng tôi tự quyết định". Do đó, nhà đất 101A/6 đường C thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Ông Th, Ông Th đã định đoạt tài sản này tại bản di chúc lập ngày 02/01/2003 với nội dung Bà Ch được nhận 150.000 USD được trích từ giá trị căn nhà 101A/6 đường C, phần còn lại ông B được hưởng. Khi nào Bà Ch trưởng thành, ông B sẽ giao trả Bà Ch số tiền 150.000 USD. Những tài sản khác cũng đều là tài sản riêng của Ông Th vì hôn nhân giữa Ông Th và bà D đã chấm dứt. Vì vậy, ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Hội đồng xét xử xét mối quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D thì thấy: Ông Th và bà D là vợ chồng hợp pháp, có một con chung là Nguyễn Ngọc Uyên Ch, sinh năm 1994. Năm 2000, bà D đưa cháu Chi xuất cảnh và định cư tại Mỹ. Ngày 31/12/2001, bà D đã nộp đơn xin ly hôn Ông Th tại Tòa thượng thẩm California, quận Santa Clara và có phán quyết ly hôn vụ kiện số 100FL096178. Tuy nhiên, phán quyết của Tòa án tại Hoa Kỳ nêu trên không được ghi chú theo quy định tại khoản 4 Điều 104 Luật Hôn nhân và

Gia đình năm 2000 và các Điều 83, Điều 85 Nghị quyết số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về Đăng ký hộ tịch.Vì vậy, cần xác định quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa Ông Th và bà D vẫn tồn tại đến cho tới lúc Ông Th chết vào năm 2003 như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ. Do mối quan hệ hôn nhân giữa Ông Th và bà D vẫn tồn tại như nhận định trên, nên tài sản của Ông Th và bà D được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D và ông B thống nhất công nhận nhà đất số 101A/6 Cộng Hòa là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D, tại thời điểm mở thừa kế có 3 người thừa kế theo pháp luật là cụ Võ Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc D và Nguyễn Ngọc Uyên Ch, thống nhất trừ vào tài sản chung của Ông Th và bà D các khoản sau: Tiền chi phí đám tang và xây mộ cho Ông Th 420.000.000 đồng, tiền thanh toán nợ làm nhà số 101A/6 Cộng Hòa cho ông Bùi Hoàng Quốc Ch là 892.137.000 đồng, tiền xây lăng mộ họ tộc 480.000.000 đồng, tiền làm nhà cho cụ Võ Thị T ở quê 560.000.000 đồng; tổng cộng 2.352.137.000 đồng. (1) Xét thấy đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là đúng pháp luật. Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[3] Xét các yêu cầu kháng cáo của bà D:

[3.1] Đối với yêu cầu của bà D đề nghị chia ½ nhà đất tọa lạc tại số 101A/6 Cộng Hòa, yêu cầu được nhận nhà đất và hoàn lại giá trị nhà đất cho bị đơn của nguyên đơn. Xét thấy, như đã phân tích ở trên, nhà đất tại số 101A/6 Cộng Hòa là tài sản chung vợ chồng bà D và Ông Th được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, bà D và Ông Th mỗi người được hưởng 1/2. Do hiện nay bà D còn đang định cư tại Mỹ nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia cho bà D được hưởng giá trị 1/2 nhà đất nêu trên là phù hợp. Nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D về vấn đề này.

[3.2] Đối với cầu kháng cáo của bà D về việc buộc bà D phải trả số tiền 450.000 USD Ông Th nợ ông B trả tiền thuốc và viện phí trong thời gian chữa bệnh tại Đức. Xét thấy, vào thời điểm thụ lý vụ án lần thứ nhất năm 2010 phía bị đơn đã cung cấp giấy nợ ngày 21/11/2002, theo giấy nợ giữa Ông Th và ông B ghi rõ mượn tiền "Để thanh toán tiền viện và mua thuốc". Đây là số tiền chi phí thực tế trong thời gian Ông Th chữa bệnh tại Đức, giấy nợ cũng phát sinh sau thời điểm trả tiền viện phí và mua thuốc. Nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của bị đơn tương đương số tiền 10.449.000.000 (2) Việt Nam đồng (450.000 USD x 23.220 đồng) là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D về vấn đề này.

[4] Xét các yêu cầu kháng cáo của ông B:

[4.1] Đối với yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị công nhận và được hưởng số tiền trong 9 kỳ phiếu, trái phiếu và thẻ tiết kiệm là tiền riêng của Ông Th, không phải là tiền chung của vợ chồng Ông Th và bà D. Hội đồng xét xử thấy rằng, số tài sản trong 9 kỳ phiếu, trái phiếu và thẻ tiết kiệm là tài sản phát sinh

trong thời kỳ hôn nhân của Ông Th bà D. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì đây là tài sản chung của vợ chồng Ông Th và bà D. Các đương sự đều không chứng minh được công sức của mình trong việc tạo lập khối tài sản chung này nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định mỗi người được hưởng một phần hai là đúng nguyên tắc phân chia tài sản chung vợ chồng theo quy định pháp luật đã viện dẫn ở trên. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về vấn đề này.

[4.2] Đối với yêu cầu kháng cáo về việc buộc bà D trừ số tiền 401.904,64 EURO tương đương 10.914.448.940 đồng; ủng hộ làm đường tại xã Thạch Hạ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh là 1.920.000.000 đồng; tiền thanh toán cho người nhà theo di chúc tại Biên bản giao nhận tài sản ngày 02/10/2003: Cho bà Võ Thị T, ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B2 mỗi người 1.600.000.000 đồng, tổng cộng 6.400.000.000 đồng vào tài sản chung của Ông Th, bà D. Chứng cứ ông B xuất trình là các hóa đơn, chứng từ nhưng các tài liệu này chỉ là bản photo nên không có giá trị chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông B về nội dung này là đúng. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B đối với yêu cầu này.

[4.3] Ngoài ra đại diện ông B khai tại phiên toà phúc thẩm: Tại phiên toà sơ thẩm ông B yêu cầu bà D trừ khoản tiền điều trị bệnh 401.904,64 EURO, thì đại diện của bà D đã đồng ý trừ 2 tỉ trong khoản tiền này, nhưng toà sơ thẩm không trừ là thiếu sót. Tại phiên toà phúc thẩm đại diện nguyên đơn và luật sư khẳng định, tại phiên toà sơ thẩm ông B yêu cầu 2 khoản tiền điều trị bệnh cho Ông Th là 450.000 USD và 401.904,64 EURO, nên đại diện nguyên đơn chỉ đồng ý trừ 2 tỷ đồng vào cả 2 khoản tiền mà ông B yêu cầu chứ không phải đồng ý trừ thêm 2 tỷ đồng cho riêng khoản tiền 401.904,64 EURO. Do vậy, hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông B.

[4.4] Đối với yêu cầu công nhận số tiền 180.000USD tương đương 4.172.400.000 đồng và 80 cây vàng tương đương 4.048.000.000 đồng, tổng cộng là 8.220.400.000 đồng: Bị đơn cho rằng Ông Th đã giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc D thông qua cho ông bà ngoại (cha mẹ bà D) ở bên Mỹ vay để mua nhà và làm ăn là tài sản chung của Ông Th và bà D; buộc bà D phải trả cho ông B ½ số tiền trên là 4.110.200.000 đồng. Xét thấy, ông B không phải là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ông Th theo quy định pháp luật nên không có quyền thay Ông Th đòi nợ. Ngoài ra, bà D không thừa nhận đã nhận số tiền này, không có chứng cứ về việc cha mẹ bà D mượn tiền vàng, hai người làm chứng Danh và Lợi là cháu ruột của Ông Th nên không đảm bảo tính khách quan; ông B có lời khai làm chứng không rõ ràng, không xác định được địa điểm, thời điểm cụ thể việc giao nhận tiền, vàng giữa bà D và Ông Th (nếu có). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông B công nhận số tiền trên là tài sản chung của Ông Th bà D và đòi bà D trả cho ông B ½ số tiền là có căn cứ. Nên hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B về số tiền này.

[4.5] Xét yêu cầu của bị đơn đòi bà D và Uyên Ch liên đới trả lại số tiền đã thi hành án và tính lãi trên số tiền thi hành án đã nhận tổng cộng là

10.556.431.488 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông B thi hành án Bản án số 130/DS-PT ngày 04/4/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao khi bản án có hiệu lực là đúng quy định pháp luật. Nhưng sau đó bản án bị Tòa án nhân dân tối cao hủy thì khi giải quyết lại vụ án. Do đó, Tòa án sơ thẩm không tính lãi là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông B.

[4.6] Xét yêu cầu kháng cáo của ông B về việc Toà án cấp sơ thẩm tính giá đô la Mỹ (USD) tại thời điểm xét xử sơ thẩm là không đúng vì ông B rút tiền trước khi xét xử sơ thẩm. Xét thấy việc Toà án cấp sơ thẩm xác định giá đô la Mỹ tại thời điểm xét xử sơ thẩm là đảm bảo quyền lợi cho tất cả các đương sự. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B.

[4.7] Xét yêu cầu của ông B không đồng ý về việc bà D được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào di chúc đối với phần bất động sản và động sản thuộc quyền sở hữu của Ông Th vì khi Ông Th bệnh bà D không chăm sóc Ông Th, không thực hiện hết nghĩa vụ của một người vợ. Hội đồng xét xử xét, bà D không thuộc diện những trường hợp quy định không được hưởng thừa kế theo Điều 643 Bộ luật Dân sự 2005. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận cho bà D được hưởng 01 suất thừa kế không phụ thuộc vào di chúc bằng ⅔ suất thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B về vấn đề này.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà D và ông B và kháng nghị của Viện kiểm sát về giá trị căn nhà, bà D cho rằng toà án cấp sơ thẩm căn cứ giá trị định giá vào năm 2018 là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. ông B thì cho rằng toà sơ thẩm phải căn cứ vào giá căn nhà mà ông đã chuyển nhượng là 15,5 tỷ cho bà S để chia thì mới đúng và không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông. Hội đồng xét xử xét thấy, theo Biên bản định giá ngày 02/02/2018, Hội đồng định giá đã định tổng giá trị nhà đất số 101A/6 Cộng Hòa là 19.727.591.502 đồng, làm tròn số là 19.727.592.000 đồng + với số tài sản của 9 kỳ phiếu, trái phiếu và thẻ tiết kiệm nói trên là 16.736.785.000 đồng = 36.464.377.000 đồng. Theo nhận định nêu trên xét trừ các chi phí tiền chi phí đám tang và xây mộ cho Ông Th 420.000.000 đồng, tiền thanh toán nợ làm nhà số 101A/6 Cộng Hòa cho ông Bùi Hoàng Quốc Chương là 892.137.000 đồng, tiền xây lăng mộ họ tộc 480.000.000 đồng, tiền làm nhà cho cụ Võ Thị T ở quê 560.000.000 đồng, tiền thuốc và viện phí chữa bệnh tại Đức cho Ông Th 10.449.000.000 đồng; tổng cộng 12.801.137.000 đồng. Sau khi trừ chi phí số tài sản chung của Ông Th bà D còn lại là: 36.464.377.000 đồng - 12.801.137.000 đồng = 23.663.240.000 đồng sẽ được chia đôi cho Ông Th bà D mỗi người được hưởng ½ 23.663.240.000 đồng : 2 = 11.831.620.000 đồng. bà D đã nhận số tiền 1.049.858.512 đồng theo Bản án dân sự phúc thẩm số 130/DS-PT ngày 04/4/2012 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, bà D được nhận số tiền còn lại là 11.831.620.000 đồng - 1.049.858.512 đồng = 10.781.761.488 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có yêu cầu định giá lại tài sản nhưng không thống nhất được kết quả định giá. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho các bên, Hội đồng xét xử quyết định sửa bản án sơ thẩm chỉ chia tỉ lệ mỗi bên 1/2

giá trị căn nhà và ½ giá trị trái phiếu, kỳ phiếu, thẻ tiết kiệm (1/2 của 16.736.785.000 đồng = 8.368.392.500 đồng) sau khi trừ các khoản (1) và (2) nêu trên (2.352.137.000 đồng + 10.449.000.000 đồng =12.801.137.000 đồng) giá trị thực tế sẽ được xác định tại thời điểm thi hành án như đề nghị của Viện kiểm sát.

[6] Vì Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm chia theo tỉ lệ, giá trị thực tế sẽ được xác định khi thi hành án nên mục [4.7] cũng sẽ được xác định tỉ lệ và giá trị thực tế cũng sẽ được xác định khi thi hành án.

[7] Đối với hai bản di chúc số 5 và số 6 của ông Nguyễn Văn Th lập ngày 02/01/2003 (công chứng ngày 02 và 04/01/2003) tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét thấy di chúc số 5 về bất động sản, Ông Th chỉ quyết định phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình; do đó, di chúc có hiệu lực pháp luật, ông B đã thực hiện di chúc khi giao cho trẻ Chi 150.000USD theo di nguyện của Ông Th và phần còn lại thuộc quyền sở hữu của ông B. ông B đã thực hiện giao cho trẻ Ch 150.000 USD theo Bản án dân sự phúc thẩm số 130/DS-PT ngày 04/4/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó tòa án sơ thẩm không tuyên phần này có căn cứ. Về di chúc số 6, quyết định về các động sản là xe hơi và các kỳ phiếu, trái phiếu, thẻ tiết kiệm mang tên Ông Th, như đã phân tích ở trên các động sản chỉ định trong di chúc là tài sản chung của Ông Th và bà D; do đó, chỉ có cơ sở công nhận một phần di chúc số 6. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn công nhận di chúc số 5 và một phần di chúc số 6 của Ông Th lập ngày 02/01/2003 (công chứng ngày 02 và 04/01/2003) tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật.

[8] Xét yêu cầu kháng cáo của ông B, ông Ng, bà S về việc không đồng ý Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ký kết giữa ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị Ph với bà Ngô Thị S số công chứng 13214 ngày 12/5/2015 lập tại Phòng Công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất cấp cho ông Ng bà S thấy rằng:

Tại thỏa thuận đặt cọc ngày 25 tháng 3 năm 2015 ký kết giữa ông B và bà S để đảm bảo việc mua bán nhà đất số 106A/6 Cộng Hòa, hai bên thỏa thuận giá mua bán là 15.500.000.000 đồng và đã thể hiện việc giao nhận đủ toàn bộ số tiền trên tại mặt sau của văn bản thỏa thuận. Tuy nhiên, tại Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số công chứng 13214 quyển số 5 lập tại Phòng Công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh giữa ông B, bà Phượng và bà S cũng đối tượng là nhà đất nêu trên thì giá mua bán là 1.000.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 402 Bộ luật Dân sự năm 2005, giá chuyển nhượng là một trong những điều khoản chủ yếu của hợp đồng, việc các bên ký hợp đồng chuyển nhượng với giá 1 tỷ đồng nhưng các bên thừa nhận giá trị tài sản thực tế là 15,5 tỷ đồng (đã xác nhận thanh toán); như vậy, việc ký hợp đồng với giá 1 tỷ đồng là giao dịch giả tạo, che đậy hợp đồng giá thật mà các bên đã thỏa thuận (15,5 tỷ), thỏa thuận này là trái pháp luật. Đồng thời hợp đồng mua

bán ký kết vào thời điểm đã có kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các đương sự thực hiện giao dịch chuyển nhượng trên vào năm 2015 nên căn cứ Bộ luật dân sự năm 2005 thì giao dịch trên không thuộc trường hợp người thứ ba ngay tình. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà D tuyên bố Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ký kết giữa ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị Ph với bà Ngô Thị S số công chứng 13214 ngày 12/5/2015 lập tại Phòng Công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất cấp cho ông Ng, bà S. Do ông B, ông Ng và bà S không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên Hội đồng xét xử không xem xét, các đương sự được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu theo quy định pháp luật. Nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, ông Ng và bà S.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm Viện kiểm sát cấp cao đã rút một phần kháng nghị liên quan đến việc tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà ở giữa ông B, bà S, ông Ng do vậy HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị này.

Với các phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát về phần định giá tài sản, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị sửa nên các đương sự không phải chịu án phí theo quy định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I/ Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Nguyễn Ngọc Uyên Ch về giá tài sản.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn B và người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nội dung liên quan đến việc tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà ở giữa ông B, bà S, ông Ng;

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với nội dung về định giá tài sản;

Sửa Bản án số 14/2021/DS-ST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng giá tài sản tranh chấp các bên phải giao nhận cho nhau tính vào thời điểm thi hành án.

Tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, 244, 246 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 122, 127, 129, Điều 402, 410, 646, 650, 652, 669, 683 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ vào Điều 27, 28, 31, 32, khoản 4 Điều 104 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009;

Áp dụng các Điều 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự.

1. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về các vấn đề sau:

- Công nhận nhà đất tọa lạc tại 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và 9 kỳ phiếu, trái phiếu và thẻ tiết kiệm có giá trị 16.736.785.000 đồng là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1961, chết năm 2003) và bà Nguyễn Thị Ngọc D;

- Công nhận vào thời điểm mở thừa kế năm 2003, ông Nguyễn Văn Th có 3 (ba) người thừa kế hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ Nguyễn Thị Tứ (chết năm 2015), bà Nguyễn Thị Ngọc D và Nguyễn Ngọc Uyên Ch;

- Thống nhất trừ các chi phí sau vào tài sản chung của Ông Th và bà D gồm: Chi phí đám tang và xây mộ cho Ông Th 420.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi triệu đồng), tiền xây lăng mộ cho họ tộc 480.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi triệu đồng), tiền làm nhà cho cụ Võ Thị T 560.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền trả nợ xây dựng nhà cho ông Bùi Hoàng Quốc Ch 892.137.000.000 đồng (tám trăm chín mươi hai triệu một trăm ba mươi bảy ngàn đồng), tổng cộng 2.352.137.000 đồng (hai tỷ ba trăm năm mươi hai triệu một trăm ba mươi bảy ngàn đồng) và tiền điều trị bệnh 10.499.000.000 đồng. Tổng cộng là 12.801.137.000 đồng (mười hai tỷ tám trăm lẻ một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng)

2. Đình chỉ giải quyết các yêu cầu sau:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tranh chấp chiếc xe ô tô hiệu Toyota Land Cruiser biển số 52T-7989 đứng tên sở hữu ông Nguyễn Văn Th và yêu cầu hủy Hợp đồng đặt cọc giữa ông Nguyễn Vĩnh Ph với ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S ký kết ngày 23/11/2016 về việc đặt cọc chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ: 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S về yêu cầu ông Nguyễn Văn B trả lại số tiền mua nhà là 15.500.000.000 đồng (mười lăm tỷ năm trăm triệu đồng) trong trường hợp Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số công chứng 13214 ngày 12/5/2015 lập tại Phòng Công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh đối với nhà đất tọa lạc tại số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-

12) đường C giữa ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị Ph và bà Ngô Thị S bị Tòa án tuyên hủy.

Đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu được sở hữu và sử dụng nhà đất 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Nguyễn Thị Ngọc D.

4. Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện sau của bà Nguyễn Thị Ngọc D:

- Buộc ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc D ½ số tiền của 9 trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm trị giá 1/2 số tiền 16.736.785.000 đồng = 8.368.392.500 đồng và ½ giá trị nhà đất tọa lạc tại số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị thực tế nhà sẽ được xác định tại thời điểm thi hành án. (Tổng giá trị căn nhà + 16.736.785.000 đồng trừ đi 12.801.137.000 đồng còn lại bà D được nhận 50%)

- Số tiền bà Nguyễn Thị Dung đã nhận 1.049.858.512 đồng, theo Bản án dân sự phúc thẩm số 130/DS-PT ngày 04/4/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được khấu trừ lại khi thi hành án.

- Chấp nhận yêu cầu hưởng thừa kế không phụ thuộc vào di chúc đối với di sản của ông Nguyễn Văn Th, ông B có nghĩa vụ giao cho bà D số tiền bằng 2/3 của một suất thừa kế theo pháp luật. Giá trị thực tế sẽ được xác định tại thời điểm thi hành án.

Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án, ông B chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng ông B còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán, lãi suất phát sinh do chậm thanh toán số tiền nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Tuyên bố Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số công chứng 13214 ngày 12/5/2015 lập tại Phòng Công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh đối với nhà đất tọa lạc tại số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C giữa ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị Ph và bà Ngô Thị S vô hiệu.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01417 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 20/5/2015 cho ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S.

5. Ông Nguyễn Văn B được quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tọa lạc tại số 101A/6 (số cũ 99N/8-10-12) đường C, Phường 4, quận T sau khi đã thanh toán cho bà D các khoản đã nêu trên.

ông B được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu và sử dụng nhà đất theo quy định pháp luật.

6. Ông Nguyễn Văn B được quyền sở hữu xe ô tô hiệu Toyota Land Cruiser biển số 52T-7989.

7. Chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn B như sau:

- Chấp nhận trừ vào tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền Ông Th mượn ông Nguyễn Văn B để điều trị bệnh cho Ông Th là 10.449.000.000 đồng (mười tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu đồng);

- Công nhận bản di chúc số 5 về một phần nhà đất số 101A/6 Cộng Hòa và một phần bản di chúc số 6 về xe ô tô và các kỳ phiếu, trái phiếu, thẻ tiết kiệm của ông Nguyễn Văn Th lập ngày 02/01/2003, công chứng ngày 02 và 04/01/2003 tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật.

8. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn – ông Nguyễn Văn B như sau:

- Không chấp nhận trừ vào tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D các khoản sau: Chi phí điều trị bệnh của Ông Th tại Bệnh viện GroBhadem Đức từ ngày 03/9/2001 đến ngày 14/11/2001 theo hóa đơn, chứng từ là 401.904,64 EURO tương đương 10.914.448.940 đồng (mười tỷ chín trăm mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn chín trăm bốn mươi đồng); ủng hộ làm đường tại xã Thạch Hạ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh là 1.920.000.000 đồng (một tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng); tiền thanh toán cho người nhà theo di chúc tại Biên bản giao nhận tài sản ngày 02/10/2003: Cho cụ Võ Thị T, ông Nguyễn Văn Th (sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị B2 mỗi người 1.600.000.000 đồng, tổng cộng 6.400.000.000 đồng (sáu tỷ bốn trăm triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu công nhận số tiền 180.000 USD (một trăm tám mươi ngàn đô-la Mỹ) tương đương 4.172.400.000 đồng (bốn tỷ một trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng) và 80 (tám mươi) lượng vàng tương đương 4.048.000.000 đồng (bốn tỷ không trăm bốn mươi tám triệu đồng), tổng cộng là 8.220.400.000 đồng (tám tỷ hai trăm hai mươi triệu bốn trăm ngàn đồng) là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D và không chấp nhận yêu cầu ông B đòi bà D trả ½ số tiền trên là 4.110.200.000 đồng (bốn tỷ một trăm mười triệu hai trăm ngàn đồng).

9. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị S và ông Hoàng Bích Ng về việc buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D và bà Nguyễn Ngọc Uyên Ch có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho ông Hoàng Bích Ng và bà Ngô Thị S số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng);

10. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 113/2016/QĐST-DS ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Ngọc D do ông Nguyễn Tuấn Ph đại diện được nhận lại số tiền đảm bảo 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) đã nộp và tiền lãi trong tài khoản thanh toán 101010010919766 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 112/2016/QĐST-DS ngày 18/11/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

II. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Ngọc Uyên Nh, ông Nguyễn Văn B, bà Ngô Thị S, ông Hoàng Bích Ng không phải chịu. Được hoàn lại toàn bộ số tiền đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 0093670 ngày 08/02/2021 (của bà Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Ngọc Uyên Nh), số 0093625 ngày 02/02/2021 (của bà Ngô Thị S, ông Hoàng Bích Ng), số 0093638 ngày 03/02/2021 (của ông Nguyễn Văn B) tại Cục Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh.

III. Về tiền định giá tài sản tại phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chịu chi phí định giá và đã thi hành xong.

III. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP. Hồ Chí Minh; (1)
- VKSND TP. Hồ Chí Minh; (1)
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh; (1)
- Đương sự (13)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (6) (MTTT)

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Huỳnh Thanh Duyên